

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *06* /2005/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 8 tháng 7 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

Về việc ban hành quy định thu các loại phí

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG KHOÁ XV - KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí, lệ phí số: 38/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số: 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số: 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số: 71/2003/TT-BTC ngày 30/7/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số: 161/TT-UB ngày 30/6/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt thu các loại phí trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Hội đồng nhân dân tỉnh đã thảo luận và nhất trí:

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định thu 06 loại phí trên địa bàn tỉnh Hà Giang (Có qui định đính kèm) gồm:


1. Phí chợ;
2. Phí phòng, chống thiên tai;
3. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô;
4. Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước;
5. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt;
6. Phí đấu thầu, đấu giá.

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2005.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XV kỳ họp thứ 4 thông qua ./.

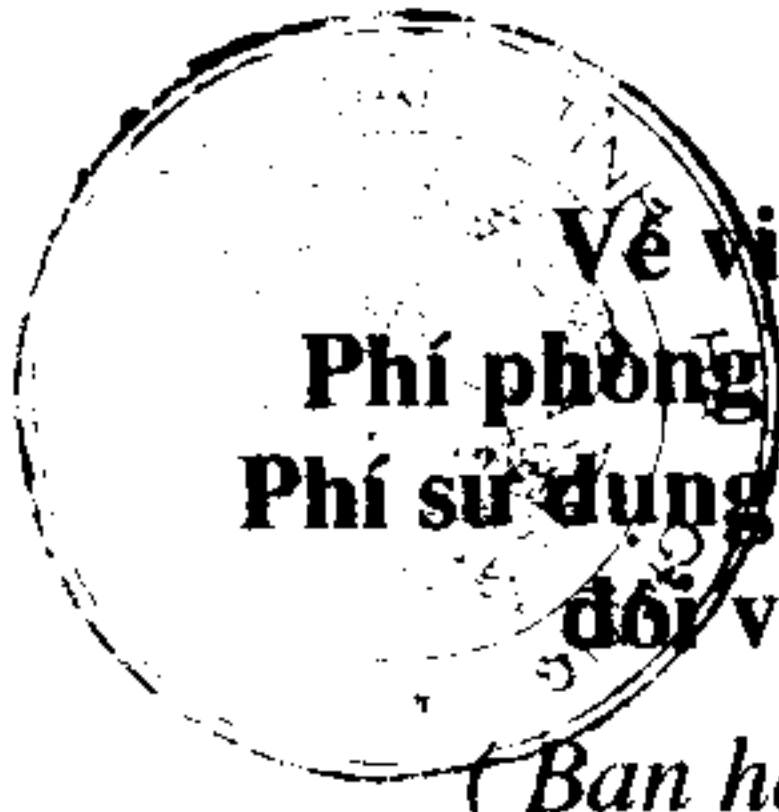
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ QH11;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TTr HĐND tỉnh.
- Thường trực UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh.
- Các đại biểu HĐND tỉnh.
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- LĐVP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh.
- Văn phòng UBND tỉnh.
- HĐND - UBND các huyện, thị xã;
- Chuyên viên HĐND tỉnh.
- Lưu VT. 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Xuân



QUY ĐỊNH

Về việc thu các loại phí trên địa bàn tỉnh: **Phí chợ;**
Phí phòng chống thiên tai; Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô;
Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước; Phí bảo vệ môi trường
đối với nước thải sinh hoạt; Phí đấu thầu, đấu giá.

(Ban hành kèm theo nghị quyết số: 06/2005/NQ-HĐND
ngày 08/17/2005 của HĐND tỉnh Hà Giang)

I/ PHÍ CHỢ:

1. **Đối tượng nộp phí chợ:** Các tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh – công thương nghiệp (CTN) bán hàng tại các chợ trong tỉnh (kể cả các chợ xép, chợ phiên). Riêng các tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh CTN mua hoặc thuê ô chợ theo quyết định của UBND các cấp không thuộc đối tượng nộp này.

2. Về mức thu phí chợ:

- Đối với các cá nhân, hộ buôn bán kinh doanh thường xuyên (hàng ngày) có vị trí lều, quán cố định tại các chợ (kể cả ở chợ phiên): 30.000 đồng/tháng
- Đối với các hộ nông dân bán hàng tự sản, tự tiêu không thường xuyên: 500 đ/ngày.
- Đối với các hộ buôn bán, kinh doanh- CTN không thường xuyên (kinh doanh theo phiên chợ): 2.000 đồng/ngày
- Đối với các tổ chức, cá nhân bán hàng trên xe tải chở hàng tại chợ: 40.000 đồng/ngày/xe

3. **Đơn vị thu:** Cơ quan thuế trực tiếp thu hoặc uỷ nhiệm cho Ban quản lý chợ thực hiện thu.

4. Sử dụng tiền phí thu được:

Đơn vị thu được để lại 50% trên tổng số tiền phí thu được để sử dụng vào các nội dung chi phục vụ công tác thu phí, số còn lại 50% số phí thu được nộp vào NSNN.

II/ PHÍ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI:

1. **Đối tượng nộp phí phòng, chống thiên tai:** Các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hà giang.

2. Mức thu:

- Cơ sở khai thác nguồn thủy điện có công suất từ 10 MW trở lên: 1.000.000 đ/năm;
- Các cơ sở sản xuất, cơ sở khai thác nguồn thủy điện có công suất nhỏ hơn 10 MW, kinh doanh khai thác chế biến khoáng sản (quặng các loại), xi măng và các cơ sở sản xuất kinh doanh giấy và bột giấy: 500.000đ/năm

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh gạch, ngói, sành ke: 400.000đ/năm
- Các cơ sở SX, kinh doanh cát, đá, sỏi: 300.000đ/năm.
- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến nông, lâm sản khác: 200.000đ/năm.
- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác: 50.000đ/năm.

3. Đơn vị thu, phân phối sử dụng tiền phí thu được:

- Đối với các cơ sở SX kinh doanh thuộc Trung ương, tỉnh và huyện quản lý nằm trên địa bàn huyện, thị do Chi cục thuế huyện, thị trực tiếp thu và nộp 100% vào NSNN.
- Các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc xã, phường, thị trấn quản lý do UBND các xã, phường, thị trấn trực tiếp thu. Đơn vị thu được để lại 20% trên tổng số tiền phí thu được để sử dụng vào các nội dung chi phục vụ công tác thu phí, số còn lại 80% trên tổng số phí thu được nộp vào NSNN.

III/ PHÍ TRÔNG GIỮ XE ĐẠP, XE MÁY, XE Ô TÔ:

1. Mức thu phí:

1.1. Đối với xe đạp, xe máy, mô tô 2 bánh, mô tô 3 bánh, ô tô con:

- Các đơn vị trường học (nếu có đăng ký thu phí với cơ quan thuế):

+ Xe đạp: 200đ/xe/lượt

+ Xe mô tô 2 bánh: 500đ/xe/lượt

- Thu tại khu vực khác (gồm cả Bệnh viện, bến xe khách, chợ...):

+ Xe đạp: 500đ/xe/lượt; 1.000đ/ngày,đêm.

+ Xe mô tô 2 bánh: 1.000đ/xe/lượt; 2.000đ/xe/ngày,đêm.

+ Xe mô tô 3 bánh: 2.000đ/xe/lượt; 4.000đ/xe/ngày,đêm.

+ Xe ô tô con: 5.000đ/xe/lượt; 10.000đ/xe/ngày,đêm.

1.2. Đối với xe ô tô chở khách, ô tô tải:

- Xe ô tô trọng tải dưới 2,5 tấn; ô tô chở khách dưới 15 chỗ ngồi:

+ Đối với xe vãng lai: 6.000đ/xe/lượt; 12.000đ/xe/ngày/đêm.

+ Đối với xe có luồng, tuyến tại khu vực bến xe khách: Nội tỉnh 15.000đ/xe/ngày,đêm ; Ngoại tỉnh 25.000 đ/xe/ngày,đêm

- Xe ô tô trọng tải từ 2,5 tấn trở lên; ô tô chở khách từ 15 chỗ ngồi trở lên:

+ Đối với xe vãng lai: 8.000đ/xe/lượt; 15.000đ/xe/ngày/đêm.

+ Đối với xe có luồng, tuyến tại khu vực bến xe khách: Nội tỉnh 20.000đ/xe/ngày,đêm ; Ngoại tỉnh 30.000 đ/xe/ngày,đêm.

* Các loại phương tiện vận tải khác: Tùy thuộc vào trọng tải và diện tích chiếm chỗ để áp dụng mức thu tương ứng với các mức thu trên.

1.3. Đối với phương tiện giao thông bị tạm giữ tại kho bãi của cơ quan ra QĐ tạm giữ:

- Xe đạp: 2.000đ/xe/ngày,đêm
- Xe mô tô 2 bánh: 5.000đ/xe/ngày,đêm
- Xe mô tô 3 bánh: 6.000đ/xe/ngày,đêm
- Xe ô tô con: 20.000đ/xe/ngày,đêm
- Ô tô tải dưới 2,5 tấn; ô tô chở khách dưới 15 chỗ ngồi: 30.000đ/xe/ngày, đêm.
- Ô tô tải trên 2,5 đến 5 tấn; ô tô chở khách từ 15 -> 25 chỗ: 40.000đ/xe/ngày, đêm.
- Ô tô tải trên 5 tấn; ô tô chở khách trên 25 chỗ ngồi: 50.000đ/xe/ngày,đêm.

* Các loại phương tiện vận tải khác: Tùy thuộc vào trọng tải và các diện tích chiếm chỗ, để áp dụng mức thu tương ứng với các mức thu trên.

2/ Về quản lý, sử dụng tiền phí thu được:

2.1. Đối với phí do đơn vị chuyên doanh, các đơn vị hoặc cá nhân làm dịch vụ trông giữ phương tiện thu: Tiền phí thu được là doanh thu của đơn vị. Đơn vị có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

2.2 - Đối với phí do đơn vị ra Quyết định tạm giữ phương tiện trông và thu: Tiền phí thu được là phí thuộc NSNN. Đơn vị ra Quyết định tạm giữ phương tiện được trích để lại **80%** trên tổng số tiền thu được để chi phí cho việc quản lý và tổ chức thu theo quy định. Số tiền còn lại **20%** trên tổng số thu phí được nộp vào NSNN.

IV/ PHÍ SỬ DỤNG LÊ ĐƯỜNG, BẾN, BÃI, MẶT NƯỚC:

1. **Đối tượng thu:** Là tổ chức, cá nhân **được phép** của cấp có thẩm quyền cho sử dụng vỉa hè, lề đường, bến, bãi, mặt nước (không thuộc trường hợp Nhà nước giao đất thu tiền sử dụng đất và cho thuê) vào mục đích đi lại, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước.

2. Mức thu:

- Đối với người hành nghề xe ôm, xe lam, xích lô: mức thu 1.000 đ/xe/ngày hoặc 20.000 đ/xe/tháng (đối với trường hợp nộp cả tháng);

- Đối với người bán vé số, hàng rong, hàng quà vật theo mùa vụ: mức thu 1.000 đ/hàng/ngày hoặc 20.000 đ/hàng/tháng (đối với trường hợp nộp cả tháng);

- Đối với việc dừng, đỗ xe ô tô ở những lề đường được phép đỗ: mức thu 2.000 đ/xe/lần;

- Đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng vỉa hè, lề đường mức thu phí tính theo số m² sử dụng thực tế nhân (x) với tỷ lệ phần trăm trên giá 1 m² đất tại vị trí đó theo Quyết định số 1039/QĐ - UB ngày 25/5/2005, tỷ lệ như sau:

+ Phí nộp theo năm bằng 6% giá đất/năm.

+ Phí nộp theo tháng bằng 0,5% giá đất/tháng.

- Đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng bến, bãi, mặt nước mức thu phí tính theo số m² sử dụng thực tế nhân (x) với tỷ lệ phần trăm trên giá 1 m² đất nông nghiệp liền kề tại vị trí đó theo Quyết định số 1039/QĐ - UB ngày 25/5/2005, tỷ lệ như sau:

+ Phí nộp theo năm bằng 6% giá đất/năm.

+ Phí nộp theo tháng bằng 0,5% giá đất/tháng.

3. Đơn vị thu: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện công tác thu.

4. Phân phối, sử dụng tiền phí thu được:

4.1. Đơn vị thu được để lại 40% (đối với khu vực các phường, thị trấn), 80% (đối với khu vực các xã) trên tổng số tiền phí thu được để sử dụng vào các nội dung chi phục vụ công tác thu phí.

4.2. Sau trừ số trích để lại đơn vị chi theo tỷ lệ quy định tại điểm 4.1 trên đây, số còn lại 60% (đối với khu vực phường, thị trấn), 20% (đối với khu vực xã) trên tổng số tiền phí thu được nộp vào ngân sách Nhà nước.

VI/ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT:

1. Đối tượng nộp: Là hộ gia đình, đơn vị, tổ chức có nước thải sinh hoạt ra môi trường tại các phường thuộc thị xã Hà giang, các trung tâm huyện lỵ và các thị trấn, thị tứ.

2. Mức thu phí:

2.1. Đối với các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt do Công ty dịch vụ công cộng môi trường cung cấp mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá bán 1m³ (*Một mét khối*) nước sinh hoạt chưa tính thuế giá trị gia tăng áp dụng theo các khu vực như sau:

- Đối với các khu vực thuộc các Phường trung tâm của Thị xã Hà Giang, thị trấn Việt Quang, thị trấn Vị Xuyên: Mức thu là **6% giá nước sinh hoạt.**

- Đối với các khu vực thuộc trung tâm huyện lỵ huyện Bắc Mê, huyện Quản Bạ, huyện Hoàng Su Phì, huyện Quang Bình, huyện Yên minh, huyện Đồng văn, huyện Mèo vạc, huyện Xín mần và các thị trấn còn lại: Mức thu là **4% giá nước sinh hoạt.**

2.2. Đối với các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt từ nguồn nước tự khai thác (nước giếng): Mức thu **800đ/người/tháng.**

2.3. Đối với các cá nhân, hộ gia đình sử dụng nước tự khai thác để kinh doanh dịch vụ rửa xe máy, ô tô: Mức thu **20.000đ/hộ/tháng.**

3. Đơn vị chức thu:

- Công ty DVCC và môi trường: Thu đối với các đối tượng quy định tại điểm (2.1).
- UBND xã, phường, thị trấn: Thu đối với các đối tượng quy định tại điểm (2.2;2.3).

4. Phân phối, sử dụng tiền phí thu được:

4.1. Đơn vị thu là Công ty DVCC và môi trường được trích để lại 10% để trang trải chi phí cho việc thu phí; đơn vị thu là UBND phường, xã, thị trấn được trích để lại 30% để chi phí cho việc thu phí.

4.2. Phần còn lại sau khi trích để lại là 90% đối với Công ty DVCC và môi trường; 70% đối với UBND phường, xã, thị trấn được nộp vào NSNN.

VI/ PHÍ ĐẤU THẦU, ĐẤU GIÁ:

1. **Về đối tượng thu:** Là tổ chức, cá nhân tham gia đấu thầu, đấu giá.

2. **Về đơn vị thu:** Là tổ chức, cá nhân tổ chức đấu thầu, đấu giá theo quy định của pháp luật.

3. Mức thu phí:

3.1. Mức thu phí Đấu thầu:

- Đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hoá:

Số TT	Đơn giá hoặc tổng giá trị kế hoạch của tài sản, hàng hoá (một gói thầu)	Mức thu phí (Đồng)
1	Dưới 300 triệu đồng	100.000
2	Từ 300 triệu đến 700 triệu đồng	200.000
3	Từ trên 700 triệu đến 1.000 triệu đồng	300.000
4	Từ trên 1.000 triệu đến 2.000 triệu đồng	400.000
5	Trên 2.000 triệu đồng	500.000

- Đấu thầu tuyển chọn tư vấn các dự án đầu tư xây dựng:

- + Các dự án thuộc nhóm C mức thu 50.000 đồng một gói thầu
- + Các dự án thuộc nhóm B mức thu 100.000 đồng một gói thầu
- + Các dự án thuộc nhóm A mức thu 150.000 đồng một gói thầu

- Đấu thầu xây lắp:

- + Các dự án thuộc nhóm C mức thu 300.000 đồng một gói thầu
- + Các dự án thuộc nhóm B mức thu 400.000 đồng một gói thầu
- + Các dự án thuộc nhóm A mức thu 500.000 đồng một gói thầu

- Đấu thầu khác: mức thu 500.000 đồng một gói thầu.

3.2. Mức thu phí Đấu giá:

Số TT	Đơn giá hoặc tổng giá trị tài sản, hàng hoá (giá sàn) cho một lần đấu giá (một gói giá)	Mức thu phí (Đồng)
1	Dưới 50 triệu đồng	100.000
2	Từ 50 triệu đến 500 triệu đồng	200.000
3	Từ trên 500 triệu đến 1.000 triệu đồng	300.000
4	Từ trên 1.000 triệu đến 3.000 triệu đồng	400.000
5	Trên 3.000 triệu đồng	500.000

4. Phân phối sử dụng tiền phí thu được:

4.1. Đơn vị thu được để lại 70% trên tổng số tiền phí thu được để sử dụng vào các nội dung chi phục vụ công tác đấu thầu, đấu giá.

4.2. Số còn lại 30 % trên tổng số tiền phí thu được nộp vào ngân sách Nhà nước.

* **Quản lý sử dụng các loại phí:** Theo quy định hiện hành.

* **Thời gian thực hiện:** Từ ngày **01/8/2005**.
